

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 245/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10/6/2025.
“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hạnh.

Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 197/2025/TLST-HNGĐ ngày 21/4/2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 237/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2025/QĐST-DS ngày 26/5/2025 các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Thôn L, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1999.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/11/2020 tại UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn chị N và anh T chung sống hòa thuận một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm, lối sống, suy nghĩ, tính cách, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có sự tin tưởng. Tháng 8 năm 2024, anh T đi lao động ở nước ngoài, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có kết quả. Nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Phạm Văn T1 sinh ngày 30/05/2021. Hiện đang ở cùng chị N tại địa phương. Chị N đề nghị giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi con trưởng thành. Chị N đề nghị anh Trung cấp D cho con với số tiền là 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ của anh T) xác định: Hiện nay anh T đang lao động ở Đài Loan-Trung Quốc, gia đình không có địa chỉ cụ thể. Anh T vẫn giữ liên lạc về gia đình. Anh T không gửi văn bản trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án, nhưng thông qua liên lạc với gia đình, anh T xác định giữa anh và chị N có mâu thuẫn, không hòa hợp và không có sự tin tưởng, nay chị N đề nghị giải quyết ly hôn anh cũng nhất trí; Về con chung: Anh T nhất trí để chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mỗi tháng anh T sẽ cấp dưỡng 2.500.000 đồng cho đến khi thành niên. Về tài sản chung anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà H đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T biết.

Tại biên bản xác minh ở địa phương thể hiện: Chị N và anh T có đăng ký kết hôn hợp pháp. Thời gian chung sống với nhau không hòa hợp, hay bất đồng quan điểm, không có sự tin tưởng nhau trong cuộc sống. Nay chị N có đơn ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị N vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt lần thứ hai.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật. Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn giấu địa chỉ. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn T; Về con chung: Giao con chung là Phạm Văn T1 cho chị Phạm Thị N

nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn Trung cấp D cho con số tiền là 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên. Về tài sản chung: Các đương sự không đề nghị nên không xem xét giải quyết. Về án phí: chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, anh T phải chịu 300.000đ án phí về cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Phạm Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn với anh Phạm Văn T có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Đài Loan – Trung Quốc. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị N vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10/11/2020 tại UBND xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn và chung sống một thời gian, chị N và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp từ quan điểm, tính cách, nên thường xuyên cãi nhau, không có sự tin tưởng nhau. Tháng 8 năm 2024, anh T đi lao động ở nước ngoài, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh thông qua quan điểm của địa phương, đại diện gia đình và các đương sự, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Xử cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Xét thấy con chung là Phạm Văn T1 sinh ngày 30/05/2021, hiện còn nhỏ và đang do chị N nuôi dưỡng, đang sinh sống ổn định tại gia đình chị N. Do vậy, cần giao cho chị N nuôi con là phù hợp. Về cấp dưỡng: Chị N đề nghị mức cấp dưỡng cho con với số tiền 2.500.000đ/tháng, anh T nhất trí. Xét thấy mức cấp dưỡng như trên là phù hợp thực tế nên HĐXX chấp nhận. Như vậy là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này. Các

đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về chia tài sản sau khi ly hôn (nếu có), theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí về việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Phạm Thị Ngọc ly H1** với anh **Phạm Văn T.**

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Phạm Văn T1 – sinh ngày 30/05/2021.

Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho con chung Phạm Văn T1 với số tiền 2.500.000 đồng/tháng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2025 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình) được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001790 ngày 18/04/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày. Thời gian kháng cáo kể từ ngày các đương sự nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân